cuì jù

萃聚

verb · to gather; to collect

Example Sentences

rén cái cuì jù yú cǐ
人才萃聚于此。

Talented people gather here.

bó wù guǎn cuì jù le gè dì de wén wù
博物馆萃聚了各地的文物。

The museum collects cultural relics from various places.

zhè cì huì yì cuì jù le zhòng duō zhuān jiā xué zhě de zhì huì
这次会议萃聚了众多专家学者的智慧。

This conference gathered the wisdom of many experts and scholars.

Trace each character, then write the word on your own.

萃 萃 萃 萃 萃 萃 萃 萃 萃 萃 萃

萃 萃 萃

聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚 聚

聚 聚 聚 聚 聚 聚